

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
1	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	19/11/2005	02MK14C1	5.0	6.0	5.7		2.8		3.9	Thi lại
2	2213360286	Mai Huỳnh	Anh	24/05/2006	02MK14C1	5.0	6.0	5.7		1.8		3.3	Thi lại
3	2213360304	Đỗ Trâm	Anh	30/05/2006	02MK14C1	5.5	7.0	6.5		2.3		4.0	Đạt
4	2203360114	Trần Thái Gia	Bảo	15/03/2005	02MK14C1	5.0	7.0	6.3		0.8		3.0	Thi lại
5	2213360084	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	19/06/2006	02MK14C1	7.5	7.0	7.2		3.7		5.1	Đạt
6	2213360180	Mai Thành	Công	30/03/2005	02MK14C1	6.0	8.0	7.3		4.5		5.6	Đạt
7	2213360079	Trương Hoàng	Đức	26/02/2002	02MK14C1	7.5	8.0	7.8		7.5		7.6	Đạt
8	2213360198	Bùi Hoàng	Duy	31/10/2005	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		2.8		4.5	Đạt
9	2213360236	Huỳnh Khánh	Duy	30/10/2006	02MK14C1	6.0	7.0	6.7		1.5		3.6	Thi lại
10	2213360092	Phan Thanh	Duyên	01/01/2006	02MK14C1	9.0	8.0	8.3		9.5		9.0	Đạt
11	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật	Hào	10/05/2006	02MK14C1	6.0	6.0	6.0		4.3		5.0	Đạt
12	2213360074	Đặng Công	Hậu	05/11/2003	02MK14C1	6.5	5.0	5.5		2.8		3.9	Thi lại
13	2213360230	Đào Huy	Hoàng	14/07/2004	02MK14C1	6.5	8.5	7.8		3.0		4.9	Đạt
14	2213360253	Phạm Huy	Hùng	31/08/2006	02MK14C1	6.5	5.0	5.5		1.5		3.1	Thi lại
15	2213360316	Lê Vũ Quỳnh	Hương	30/11/2006	02MK14C1	7.0	6.0	6.3		3.8		4.8	Đạt
16	2213360013	Lê Phùng Nhật	Huy	14/09/2005	02MK14C1	6.0	7.5	7.0		3.3		4.8	Đạt
17	2213360245	Nguyễn Quốc	Khang	13/05/2003	02MK14C1	6.0	8.0	7.3		5.5		6.2	Đạt
18	2213360289	Nguyễn Hoàng	Khang	07/10/2003	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		4.5		5.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1	
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
19	2203360257	Đặng Minh Khang	3/10/2005	02MK14C1	6.5	7.0	6.8		2.3		4.1	Đạt
20	2213360320	Nguyễn Trần Đăng Khoa	01/12/2005	02MK14C1	7.5	6.0	6.5		3.0		4.4	Đạt
21	2213240199	Trần Phạm Tuấn Kiệt	13/10/2005	02MK14A1	5.0	8.0	7.0		4.8		5.7	Đạt
22	2213360325	Biện Tiến Lâm	17/10/2003	02MK14C1	6.0	6.0	6.0		3.5		4.5	Đạt
23	2213360200	Lê Nguyễn Hữu Luân	18/06/2006	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		2.0		4.0	Đạt
24	2213360212	Huỳnh Thị Ngọc Mai	04/10/2006	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		6.5		7.1	Đạt
25	2213360201	Nguyễn Vũ Anh Minh	16/07/2006	02MK14C1	6.5	7.0	6.8		2.0		3.9	Thi lại
26	2213360093	Nguyễn Ngọc Bảo Ngân	29/11/2006	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		3.3		4.8	Đạt
27	2213360335	Trần Thụy Ánh Ngân	02/12/2005	02MK14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
28	2213360207	Đặng Nguyễn Xuân Nghi	21/12/2006	02MK14C1	7.5	7.0	7.2		3.3		4.8	Đạt
29	2213360094	Trần Phương Bảo Ngọc	23/02/2006	02MK14C1	5.0	8.0	7.0		4.3		5.4	Đạt
30	2213240124	Phan Tiến Nhất	18/02/1998	02MK14A1	7.0	7.0	7.0		3.8		5.1	Đạt
31	2213360199	Trần Yến Nhi	03/02/2006	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		2.3		4.2	Đạt
32	2213240038	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	22/01/2000	02MK14A1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
33	2213360290	Nguyễn Thành Phát	03/05/2005	02MK14C1	5.0	6.0	5.7		2.8		3.9	Thi lại
34	2213360330	Huỳnh Tấn Phát	23/01/2006	02MK14C1	5.0	7.0	6.3		3.0		4.3	Đạt
35	2213360244	Nguyễn Vũ Hoài Phong	07/07/2004	02MK14C1	6.0	8.5	7.7		4.8		5.9	Đạt
36	2213360152	Lênh Tác Phúc	01/07/2002	02MK14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
37	2213360318	Nguyễn Hoàng Anh	Phuong	26/02/2006	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		4.5		5.9	Đạt
38	2213360377	Thái Bửu	Quốc	13/4/2005	02MK14C1	5.5	7.5	6.8		2.5		4.2	Đạt
39	2213360354	Đặng Huỳnh Phương	Thảo	16/08/2002	02MK14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
40	2213360218	Khuong Nguyễn Hoàng	Thơ	21/10/2006	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		3.0		4.7	Đạt
41	2213360113	Nguyễn Huỳnh Minh	Thy	27/10/2006	02MK14C1	6.5	7.0	6.8		2.8		4.4	Đạt
42	2213360106	Lê Đào Thái	Toàn	31/05/2006	02MK14C1	5.0	7.0	6.3		3.5		4.6	Đạt
43	2213360223	Trần Ngọc Bảo	Trân	27/01/2005	02MK14C1	5.5	6.0	5.8		2.8		4.0	Đạt
44	2213360123	Nguyễn Phúc Uyên	Trang	15/10/2006	02MK14C1	7.0	7.5	7.3		4.5		5.6	Đạt
45	2213360210	Phạm Thanh	Trí	06/12/2005	02MK14C1	6.0	8.0	7.3		3.3		4.9	Đạt
46	2213360104	Võ Trần Thanh	Trúc	16/04/2006	02MK14C1	5.0	7.5	6.7		3.5		4.8	Đạt
47	2213360240	Nguyễn Thanh Doãn Thùy	Trúc	11/06/2006	02MK14C1	5.5	7.0	6.5		5.0		5.6	Đạt
48	2213360117	Lê Trần Minh	Trung	04/01/2004	02MK14C1	5.0	7.0	6.3		2.0		3.7	Thi lại
49	2213360208	Võ Hoàng Mỹ	Vy	10/11/2006	02MK14C1	7.0	8.0	7.7		4.5		5.8	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: QUẢN TRỊ NHÂN SỰ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
1	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	19/11/2005	02MK14C1	8.5	6.5	7.2		5.0		5.9	Đạt
2	2213360286	Mai Huỳnh	Anh	24/05/2006	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		7.5		7.4	Đạt
3	2213360304	Đỗ Trâm	Anh	30/05/2006	02MK14C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
4	2203360114	Trần Thái Gia	Bảo	15/03/2005	02MK14C1	0.0	0.0	0.0				0.0	Học lại
5	2213360084	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	19/06/2006	02MK14C1	8.0	9.0	8.7		7.5		8.0	Đạt
6	2213360180	Mai Thành	Công	30/03/2005	02MK14C1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
7	2213360079	Trương Hoàng	Đức	26/02/2002	02MK14C1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
8	2213360198	Bùi Hoàng	Duy	31/10/2005	02MK14C1	8.0	9.0	8.7		8.0		8.3	Đạt
9	2213360236	Huỳnh Khánh	Duy	30/10/2006	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		9.0		8.3	Đạt
10	2213360092	Phan Thanh	Duyên	01/01/2006	02MK14C1	9.0	9.0	9.0		10.0		9.6	Đạt
11	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật	Hào	10/05/2006	02MK14C1	8.5	6.5	7.2		7.5		7.4	Đạt
12	2213360074	Đặng Công	Hậu	05/11/2003	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		8.5		8.3	Đạt
13	2213360230	Đào Huy	Hoàng	14/07/2004	02MK14C1	8.0	9.0	8.7		9.0		8.9	Đạt
14	2213360253	Phạm Huy	Hùng	31/08/2006	02MK14C1	8.5	6.5	7.2		4.0		5.3	Đạt
15	2213360316	Lê Vũ Quỳnh	Hương	30/11/2006	02MK14C1	8.5	5.0	6.2		7.5		7.0	Đạt
16	2213360013	Lê Phùng Nhật	Huy	14/09/2005	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt
17	2213360245	Nguyễn Quốc	Khang	13/05/2003	02MK14C1	8.5	8.0	8.2		9.0		8.7	Đạt
18	2213360289	Nguyễn Hoàng	Khang	07/10/2003	02MK14C1	8.0	9.0	8.7		8.0		8.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: QUẢN TRỊ NHÂN SỰ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
19	2203360257	Đặng Minh Khang	3/10/2005	02MK14C1	8.0	9.0	8.7		5.0		6.5	Đạt
20	2213360320	Nguyễn Trần Đăng Khoa	01/12/2005	02MK14C1	8.5	8.0	8.2		8.0		8.1	Đạt
21	2213240199	Trần Phạm Tuấn Kiệt	13/10/2005	02MK14A1	9.0	9.0	9.0		7.0		7.8	Đạt
22	2213360325	Biện Tiến Lâm	17/10/2003	02MK14C1	8.5	8.0	8.2		9.0		8.7	Đạt
23	2213360200	Lê Nguyễn Hữu Luân	18/06/2006	02MK14C1	8.0	9.0	8.7		7.0		7.7	Đạt
24	2213360212	Huỳnh Thị Ngọc Mai	04/10/2006	02MK14C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
25	2213360201	Nguyễn Vũ Anh Minh	16/07/2006	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		5.0		5.9	Đạt
26	2213360093	Nguyễn Ngọc Bảo Ngân	29/11/2006	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		7.5		7.4	Đạt
27	2213360335	Trần Thụy Ánh	02/12/2005	02MK14C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
28	2213360207	Đặng Nguyễn Xuân Nghi	21/12/2006	02MK14C1	8.0	9.0	8.7		7.5		8.0	Đạt
29	2213360094	Trần Phương Bảo Ngọc	23/02/2006	02MK14C1	9.0	9.0	9.0		6.0		7.2	Đạt
30	2213240124	Phan Tiến Nhất	18/02/1998	02MK14A1	8.5	8.0	8.2		4.5		6.0	Đạt
31	2213360199	Trần Yến Nhi	03/02/2006	02MK14C1	8.0	9.0	8.7		8.0		8.3	Đạt
32	2213240038	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	22/01/2000	02MK14A1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
33	2213360290	Nguyễn Thành Phát	03/05/2005	02MK14C1	8.5	5.0	6.2		6.5		6.4	Đạt
34	2213360330	Huỳnh Tấn Phát	23/01/2006	02MK14C1	8.5	8.0	8.2		6.5		7.2	Đạt
35	2213360244	Nguyễn Vũ Hoài Phong	07/07/2004	02MK14C1	8.0	9.0	8.7		7.5		8.0	Đạt
36	2213360152	Lênh Tác Phúc	01/07/2002	02MK14C1	8.0	7.0	7.3				2.9	Thi lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: QUẢN TRỊ NHÂN SỰ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
37	2213360318	Nguyễn Hoàng Anh	Phuong	26/02/2006	02MK14C1	9.0	9.0	9.0		7.5		8.1	Đạt
38	2213360377	Thái Bửu	Quốc	13/4/2005	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		7.0		7.1	Đạt
39	2213360354	Đặng Huỳnh Phương	Thảo	16/08/2002	02MK14C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
40	2213360218	Khuong Nguyễn Hoàng	Thơ	21/10/2006	02MK14C1	8.0	9.0	8.7		8.5		8.6	Đạt
41	2213360113	Nguyễn Huỳnh Minh	Thy	27/10/2006	02MK14C1	8.0	9.0	8.7		6.0		7.1	Đạt
42	2213360106	Lê Đào Thái	Toàn	31/05/2006	02MK14C1	8.5	8.0	8.2		6.0		6.9	Đạt
43	2213360223	Trần Ngọc Bảo	Trân	27/01/2005	02MK14C1	8.5	6.5	7.2		5.5		6.2	Đạt
44	2213360123	Nguyễn Phúc Uyên	Trang	15/10/2006	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		6.0		6.5	Đạt
45	2213360210	Phạm Thanh	Trí	06/12/2005	02MK14C1	9.0	9.0	9.0		6.5		7.5	Đạt
46	2213360104	Võ Trần Thanh	Trúc	16/04/2006	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		6.0		6.5	Đạt
47	2213360240	Nguyễn Thanh Doãn Thùy	Trúc	11/06/2006	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		7.5		7.4	Đạt
48	2213360117	Lê Trần Minh	Trung	04/01/2004	02MK14C1	8.5	8.0	8.2		6.5		7.2	Đạt
49	2213360208	Võ Hoàng Mỹ	Vy	10/11/2006	02MK14C1	9.0	9.0	9.0		6.0		7.2	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1	
								4.0		6.0	6.0		
1	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	19/11/2005	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		6.8		7.0	Đạt
2	2213360286	Mai Huỳnh	Anh	24/05/2006	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		6.8		7.3	Đạt
3	2213360304	Đỗ Trâm	Anh	30/05/2006	02MK14C1	8.0	7.5	7.7		7.3		7.4	Đạt
4	2203360114	Trần Thái Gia	Bảo	15/03/2005	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
5	2213360084	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	19/06/2006	02MK14C1	7.5	7.5	7.5		6.5		6.9	Đạt
6	2213360180	Mai Thành	Công	30/03/2005	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		6.3		7.0	Đạt
7	2213360079	Trương Hoàng	Đức	26/02/2002	02MK14C1	9.5	9.0	9.2		8.0		8.5	Đạt
8	2213360198	Bùi Hoàng	Duy	31/10/2005	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		5.0		6.2	Đạt
9	2213360236	Huỳnh Khánh	Duy	30/10/2006	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt
10	2213360092	Phan Thanh	Duyên	01/01/2006	02MK14C1	8.0	8.5	8.3		9.0		8.7	Đạt
11	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật	Hào	10/05/2006	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt
12	2213360074	Đặng Công	Hậu	05/11/2003	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		2.8		4.5	Đạt
13	2213360230	Đào Huy	Hoàng	14/07/2004	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		7.3		7.6	Đạt
14	2213360253	Phạm Huy	Hùng	31/08/2006	02MK14C1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
15	2213360316	Lê Vũ Quỳnh	Hương	30/11/2006	02MK14C1	8.0	7.5	7.7		5.8		6.5	Đạt
16	2213360013	Lê Phùng Nhật	Huy	14/09/2005	02MK14C1	7.5	7.5	7.5		7.0		7.2	Đạt
17	2213360245	Nguyễn Quốc	Khang	13/05/2003	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		6.8		7.3	Đạt
18	2213360289	Nguyễn Hoàng	Khang	07/10/2003	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		7.5		7.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0					
19	2203360257	Đặng Minh Khang	3/10/2005	02MK14C1	7.5	7.5	7.5		3.0		4.8	Đạt
20	2213360320	Nguyễn Trần Đăng Khoa	01/12/2005	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		3.0		4.6	Đạt
21	2213240199	Trần Phạm Tuấn Kiệt	13/10/2005	02MK14A1	8.0	7.5	7.7		2.3		4.4	Đạt
22	2213360325	Biện Tiến Lâm	17/10/2003	02MK14C1	8.5	8.0	8.2		7.8		7.9	Đạt
23	2213360200	Lê Nguyễn Hữu Luân	18/06/2006	02MK14C1	7.5	7.5	7.5		6.3		6.8	Đạt
24	2213360212	Huỳnh Thị Ngọc Mai	04/10/2006	02MK14C1	9.5	9.0	9.2		8.0		8.5	Đạt
25	2213360201	Nguyễn Vũ Anh Minh	16/07/2006	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		7.5		7.3	Đạt
26	2213360093	Nguyễn Ngọc Bảo Ngân	29/11/2006	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		5.5		6.5	Đạt
27	2213360335	Trần Thụy Ánh Ngân	02/12/2005	02MK14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
28	2213360207	Đặng Nguyễn Xuân Nghi	21/12/2006	02MK14C1	7.5	7.0	7.2		5.8		6.3	Đạt
29	2213360094	Trần Phương Bảo Ngọc	23/02/2006	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		5.3		6.4	Đạt
30	2213240124	Phan Tiến Nhất	18/02/1998	02MK14A1	8.0	8.0	8.0		7.3		7.6	Đạt
31	2213360199	Trần Yên Nhi	03/02/2006	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		7.3		7.6	Đạt
32	2213240038	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	22/01/2000	02MK14A1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
33	2213360290	Nguyễn Thành Phát	03/05/2005	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		4.5		5.6	Đạt
34	2213360330	Huỳnh Tấn Phát	23/01/2006	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		7.5		7.4	Đạt
35	2213360244	Nguyễn Vũ Hoài Phong	07/07/2004	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		7.3		7.2	Đạt
36	2213360152	Lênh Tác Phúc	01/07/2002	02MK14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
						HS1	HS2	4.0		6.0	6.0		
37	2213360318	Nguyễn Hoàng Anh	Phuong	26/02/2006	02MK14C1	7.5	8.0	7.8		8.5		8.2	Đạt
38	2213360377	Thái Bửu	Quốc	13/4/2005	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		6.3		6.6	Đạt
39	2213360354	Đặng Huỳnh Phương	Thảo	16/08/2002	02MK14C1	8.0	8.5	8.3		7.3		7.7	Đạt
40	2213360218	Khuong Nguyễn Hoàng	Thơ	21/10/2006	02MK14C1	8.0	8.5	8.3		8.3		8.3	Đạt
41	2213360113	Nguyễn Huỳnh Minh	Thy	27/10/2006	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt
42	2213360106	Lê Đào Thái	Toàn	31/05/2006	02MK14C1	7.5	8.0	7.8		4.3		5.7	Đạt
43	2213360223	Trần Ngọc Bảo	Trân	27/01/2005	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt
44	2213360123	Nguyễn Phúc Uyên	Trang	15/10/2006	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
45	2213360210	Phạm Thanh	Trí	06/12/2005	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		4.5		5.9	Đạt
46	2213360104	Võ Trần Thanh	Trúc	16/04/2006	02MK14C1	7.0	8.0	7.7		7.5		7.6	Đạt
47	2213360240	Nguyễn Thanh Doãn Thùy	Trúc	11/06/2006	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		7.5		7.7	Đạt
48	2213360117	Lê Trần Minh	Trung	04/01/2004	02MK14C1	7.5	7.0	7.2		5.0		5.9	Đạt
49	2213360208	Võ Hoàng Mỹ	Vy	10/11/2006	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		6.3		7.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
1	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh Anh	19/11/2005	02MK14C1	5.0		1.7	TBKT			0.7	Học lại
2	2213360286	Mai Huỳnh Anh	24/05/2006	02MK14C1	6.0	5.5	5.7		6.0		5.9	Đạt
3	2213360304	Đỗ Trâm Anh	30/05/2006	02MK14C1	8.5	7.0	7.5		5.0		6.0	Đạt
4	2203360114	Trần Thái Gia Bảo	15/03/2005	02MK14C1	5.0	5.0	5.0		5.0		5.0	Đạt
5	2213360084	Nguyễn Ngọc Minh Châu	19/06/2006	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		6.0		6.5	Đạt
6	2213360180	Mai Thành Công	30/03/2005	02MK14C1	8.5	7.5	7.8		7.0		7.3	Đạt
7	2213360079	Trương Hoàng Đức	26/02/2002	02MK14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
8	2213360198	Bùi Hoàng Duy	31/10/2005	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
9	2213360236	Huỳnh Khánh Duy	30/10/2006	02MK14C1	8.0	7.5	7.7		7.0		7.3	Đạt
10	2213360092	Phan Thanh Duyên	01/01/2006	02MK14C1	9.0	7.5	8.0		8.0		8.0	Đạt
11	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật Hào	10/05/2006	02MK14C1	8.0	7.5	7.7		6.0		6.7	Đạt
12	2213360074	Đặng Công Hậu	05/11/2003	02MK14C1	5.0	5.0	5.0		5.5		5.3	Đạt
13	2213360230	Đào Huy Hoàng	14/07/2004	02MK14C1	5.0	6.0	5.7		6.5		6.2	Đạt
14	2213360253	Phạm Huy Hùng	31/08/2006	02MK14C1	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại
15	2213360316	Lê Vũ Quỳnh Hương	30/11/2006	02MK14C1	7.0	7.5	7.3		6.0		6.5	Đạt
16	2213360013	Lê Phùng Nhật Huy	14/09/2005	02MK14C1	8.5	8.0	8.2		5.5		6.6	Đạt
17	2213360245	Nguyễn Quốc Khang	13/05/2003	02MK14C1	5.0	5.0	5.0		6.0		5.6	Đạt
18	2213360289	Nguyễn Hoàng Khang	07/10/2003	02MK14C1	6.0	7.0	6.7		6.0		6.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	Điểm TBM Lần 1	
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
19	2203360257	Đặng Minh Khang	3/10/2005	02MK14C1	7.5	6.5	6.8		6.0		6.3	Đạt
20	2213360320	Nguyễn Trần Đăng Khoa	01/12/2005	02MK14C1	5.0	5.0	5.0		5.0		5.0	Đạt
21	2213240199	Trần Phạm Tuấn Kiệt	13/10/2005	02MK14A1	5.0	7.0	6.3		5.0		5.5	Đạt
22	2213360325	Biện Tiến Lâm	17/10/2003	02MK14C1	5.0		1.7	TBKT			0.7	Học lại
23	2213360200	Lê Nguyễn Hữu Luân	18/06/2006	02MK14C1	8.5	7.5	7.8		6.0		6.7	Đạt
24	2213360212	Huỳnh Thị Ngọc Mai	04/10/2006	02MK14C1	9.0	7.5	8.0		7.0		7.4	Đạt
25	2213360201	Nguyễn Vũ Anh Minh	16/07/2006	02MK14C1	7.0	6.5	6.7		6.5		6.6	Đạt
26	2213360093	Nguyễn Ngọc Bảo Ngân	29/11/2006	02MK14C1	8.0	7.5	7.7		6.0		6.7	Đạt
27	2213360335	Trần Thụy Ánh Ngân	02/12/2005	02MK14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
28	2213360207	Đặng Nguyễn Xuân Nghi	21/12/2006	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt
29	2213360094	Trần Phương Bảo Ngọc	23/02/2006	02MK14C1	9.0	8.0	8.3		6.5		7.2	Đạt
30	2213240124	Phan Tiến Nhất	18/02/1998	02MK14A1	8.0	7.5	7.7		6.5		7.0	Đạt
31	2213360199	Trần Yến Nhi	03/02/2006	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		6.0		6.5	Đạt
32	2213240038	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	22/01/2000	02MK14A1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
33	2213360290	Nguyễn Thành Phát	03/05/2005	02MK14C1	5.0		1.7	TBKT			0.7	Học lại
34	2213360330	Huỳnh Tấn Phát	23/01/2006	02MK14C1	8.0	6.5	7.0		6.0		6.4	Đạt
35	2213360244	Nguyễn Vũ Hoài Phong	07/07/2004	02MK14C1	8.0	6.5	7.0		7.0		7.0	Đạt
36	2213360318	Nguyễn Hoàng Anh Phương	26/02/2006	02MK14C1	9.0	8.0	8.3		6.0		6.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
37	2213360377	Thái Bửu Quốc	13/4/2005	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
38	2213360354	Đặng Huỳnh Phương Thảo	16/08/2002	02MK14C1	9.0	7.5	8.0		7.0		7.4	Đạt
39	2213360218	Khuong Nguyễn Hoàng Thơ	21/10/2006	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		6.5		6.8	Đạt
40	2213360113	Nguyễn Huỳnh Minh Thy	27/10/2006	02MK14C1	8.0	7.0	7.3		7.0		7.1	Đạt
41	2213360106	Lê Đào Thái Toàn	31/05/2006	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt
42	2213360223	Trần Ngọc Bảo Trân	27/01/2005	02MK14C1	5.0		1.7	TBKT			0.7	Học lại
43	2213360123	Nguyễn Phúc Uyên Trang	15/10/2006	02MK14C1	7.0	5.5	6.0		6.0		6.0	Đạt
44	2213360210	Phạm Thanh Trí	06/12/2005	02MK14C1	7.0	8.5	8.0		7.0		7.4	Đạt
45	2213360104	Võ Trần Thanh Trúc	16/04/2006	02MK14C1	7.0	5.5	6.0		7.0		6.6	Đạt
46	2213360240	Nguyễn Thanh Doãn Thùy Trúc	11/06/2006	02MK14C1	8.5	6.5	7.2		6.5		6.8	Đạt
47	2213360117	Lê Trần Minh Trung	04/01/2004	02MK14C1	5.0	5.0	5.0		3.0		3.8	Thi lại
48	2213360208	Võ Hoàng Mỹ Vy	10/11/2006	02MK14C1	7.0	8.5	8.0		6.0		6.8	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4.0				6.0	6.0	TB Môn
1	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	19/11/2005	02MK14C1	2.5	7.0	5.5		1.5		3.1	Thi lại
2	2213360286	Mai Huỳnh	Anh	24/05/2006	02MK14C1	0.0	3.5	2.3	TBKT			0.9	Học lại
3	2213360304	Đỗ Trâm	Anh	30/05/2006	02MK14C1	5.0	5.0	5.0		7.5		6.5	Đạt
4	2203360114	Trần Thái Gia	Bảo	15/03/2005	02MK14C1	3.0	6.0	5.0		3.0		3.8	Thi lại
5	2213360084	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	19/06/2006	02MK14C1	6.5	6.0	6.2		6.0		6.1	Đạt
6	2213360180	Mai Thành	Công	30/03/2005	02MK14C1	8.0	10.0	9.3		10.0		9.7	Đạt
7	2213360079	Trương Hoàng	Đức	26/02/2002	02MK14C1	6.0	9.0	8.0		9.5		8.9	Đạt
8	2213360198	Bùi Hoàng	Duy	31/10/2005	02MK14C1	5.0	9.0	7.7		7.0		7.3	Đạt
9	2213360236	Huỳnh Khánh	Duy	30/10/2006	02MK14C1	7.0	5.0	5.7		7.5		6.8	Đạt
10	2213360092	Phan Thanh	Duyên	01/01/2006	02MK14C1	8.0	10.0	9.3				3.7	Thi lại
11	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật	Hào	10/05/2006	02MK14C1	5.0	8.5	7.3		7.0		7.1	Đạt
12	2213360074	Đặng Công	Hậu	05/11/2003	02MK14C1	2.5	5.0	4.2	TBKT			1.7	Học lại
13	2213360230	Đào Huy	Hoàng	14/07/2004	02MK14C1	7.0	6.0	6.3		8.5		7.6	Đạt
14	2213360253	Phạm Huy	Hùng	31/08/2006	02MK14C1	4.0	0.0	1.3	TBKT			0.5	Học lại
15	2213360316	Lê Vũ Quỳnh	Hương	30/11/2006	02MK14C1	7.0	7.0	7.0		0.0		2.8	Thi lại
16	2213360013	Lê Phùng Nhật	Huy	14/09/2005	02MK14C1	2.0	7.0	5.3		3.5		4.2	Đạt
17	2213360245	Nguyễn Quốc	Khang	13/05/2003	02MK14C1	9.0	3.0	5.0		6.5		5.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
18	2213360289	Nguyễn Hoàng Khang	07/10/2003	02MK14C1	3.0	8.5	6.7		7.5		7.2	Đạt
19	2203360257	Đặng Minh Khang	3/10/2005	02MK14C1	5.0	7.0	6.3		7.0		6.7	Đạt
20	2213360320	Nguyễn Trần Đăng Khoa	01/12/2005	02MK14C1	3.0	0.0	1.0	TBKT			0.4	Học lại
21	2213240199	Trần Phạm Tuấn Kiệt	13/10/2005	02MK14A1	5.0	5.0	5.0		10.0		8.0	Đạt
22	2213360325	Biện Tiến Lâm	17/10/2003	02MK14C1	5.0	9.0	7.7		5.5		6.4	Đạt
23	2213360200	Lê Nguyễn Hữu Luân	18/06/2006	02MK14C1	5.0	8.0	7.0		8.5		7.9	Đạt
24	2213360212	Huỳnh Thị Ngọc Mai	04/10/2006	02MK14C1	5.0	9.0	7.7		10.0		9.1	Đạt
25	2213360201	Nguyễn Vũ Anh Minh	16/07/2006	02MK14C1	2.0	5.5	4.3	TBKT			1.7	Học lại
26	2213360093	Nguyễn Ngọc Bảo Ngân	29/11/2006	02MK14C1	2.0	7.5	5.7		8.5		7.4	Đạt
27	2213360335	Trần Thụy Ánh Ngân	02/12/2005	02MK14C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
28	2213360207	Đặng Nguyễn Xuân Nghi	21/12/2006	02MK14C1	3.0	2.0	2.3	TBKT			0.9	Học lại
29	2213360094	Trần Phương Bảo Ngọc	23/02/2006	02MK14C1	5.0	8.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
30	2213240124	Phan Tiến Nhất	18/02/1998	02MK14A1	5.0	5.0	5.0		5.0		5.0	Đạt
31	2213360199	Trần Yến Nhi	03/02/2006	02MK14C1	7.5	9.0	8.5		5.0		6.4	Đạt
32	2213240038	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	22/01/2000	02MK14A1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
33	2213360290	Nguyễn Thành Phát	03/05/2005	02MK14C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
34	2213360330	Huỳnh Tấn Phát	23/01/2006	02MK14C1	2.5	7.0	5.5		7.5		6.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1	
35	2213360244	Nguyễn Vũ Hoài	Phong	07/07/2004	02MK14C1	7.0	7.5	7.3		7.0		7.1	Đạt
36	2213360318	Nguyễn Hoàng Anh	Phuong	26/02/2006	02MK14C1	5.0	9.0	7.7		6.5		7.0	Đạt
37	2213360377	Thái Bửu	Quốc	13/4/2005	02MK14C1	6.5	0.0	2.2	TBKT			0.9	Học lại
38	2213360354	Đặng Huỳnh Phương	Thảo	16/08/2002	02MK14C1	7.5	8.0	7.8		8.5		8.2	Đạt
39	2213360218	Khuong Nguyễn Hoàng	Thơ	21/10/2006	02MK14C1	5.0	8.5	7.3		5.0		5.9	Đạt
40	2213360113	Nguyễn Huỳnh Minh	Thy	27/10/2006	02MK14C1	2.0	1.0	1.3	TBKT			0.5	Học lại
41	2213360106	Lê Đào Thái	Toàn	31/05/2006	02MK14C1	7.0	9.5	8.7		6.0		7.1	Đạt
42	2213360223	Trần Ngọc Bảo	Trân	27/01/2005	02MK14C1	3.0	3.0	3.0	TBKT			1.2	Học lại
43	2213360123	Nguyễn Phúc Uyên	Trang	15/10/2006	02MK14C1	6.5	7.5	7.2		5.5		6.2	Đạt
44	2213360210	Phạm Thanh	Trí	06/12/2005	02MK14C1	5.0	7.0	6.3		4.0		4.9	Đạt
45	2213360104	Võ Trần Thanh	Trúc	16/04/2006	02MK14C1	5.0	7.0	6.3		8.0		7.3	Đạt
46	2213360240	Nguyễn Thanh Doãn Thùy	Trúc	11/06/2006	02MK14C1	7.0	10.0	9.0		0.0		3.6	Thi lại
47	2213360117	Lê Trần Minh	Trung	04/01/2004	02MK14C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
48	2213360208	Võ Hoàng Mỹ	Vy	10/11/2006	02MK14C1	8.0	8.0	8.0		4.5		5.9	Đạt